|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**  **XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: THÔNG TIN - THƯ VIỆN

MÃ SỐ: 7320201

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-XHNV, ngày tháng 8 năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

# 

# **PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

## 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

* **Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Thông tin - Thư viện

Tiếng Anh: Library and Information Science

* **Mã số ngành đào tạo:** 7320201
* **Trình độ đào tạo:** Đại học
* **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
* **Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt
* **Thời gian đào tạo:** 4 năm
* **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Library and Information Science

* **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

## 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

***2.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo ra những cử nhân có năng lực chuyên môn thành thạo trong hoạt động thông tin - thư viện; có lý thuyết chuyên môn toàn diện và nắm vững quy trình thông tin trong các cơ quan thông tin - thư viện; có khả năng tổ chức tạo lập nguồn lực thông tin, xử lý thông tin, xây dựng được các sản phẩm và địch vụ thông tin chuyên biệt; tổ chức quản lý và vận hành các các cơ quan thông tin - thư viện. Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin - thư viện; có năng lực tự học suốt đời và khả năng thích ứng cao trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa; tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình đào tạo ngành Thông tin - Thư viện trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương phù hợp với ngành được đào tạo. Hệ thống các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngành thông tin - thư viện trong đời sống kinh tế - xã hội để từ đó xác định được hướng phát triển chuyên môn cho cá nhân;

- Có năng năng lực liên kết được các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, truyền thông, quản lý, kinh doanh, lưu trữ và các khoa học liên ngành để phát triển chuyên môn;

- Sinh viên có khả năng vận dụng các công cụ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình và công nghệ vào hoạt động bổ sung nguồn lực thông tin, mô tả và phân loại tài liệu, xử lý thông định chủ đề, định từ khóa, chú giải, tóm tắt, tổng luận. Khảo sát và phân tích nhu cầu thông tin của người dùng tin, đề xuất xây dựng các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với nhu cầu người dùng tin;

- Có khả năng đánh giá được các giải pháp công nghệ để tiến hành tin học hóa, tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện, ứng dụng thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu vào xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, áp dụng công nghệ để xây dựng các sản phẩm thông tin đa phương tiện, phát triển giao diện người dùng theo kiến trúc thông tin, sử dụng được các công cụ trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực thông tin - thư viện để xử lý thông tin, vận hành các cơ quan thông tin - thư viện;

- Áp dụng các kiến thức thông tin - thư viện được đào tạo vào hoạt động thực tiễn trong cuộc sống, trong đơn vị công tác;

- Sử dụng được ngoại ngữ để làm việc trong môi trường có yêu cầu sử dụng tiếng Anh;

- Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, đáp ứng các yêu cầu thực tế của xã hội, đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc. Có khả năng đảm nhiệm được các vị trí của ngành, phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, học tập trình độ cao hơn.

## 3. Thông tin tuyển sinh

***3.1.Hình thức tuyển sinh:*** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

***3.2.Đối tượng dự tuyển:*** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

***3.3.Dự kiến quy mô tuyển sinh:*** Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

# **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**PLO 1**. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

**PLO 2**. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

**PLO 3**. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

**PL0 4**. Liên kết được các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, truyền thông, quản lý, kinh doanh, lưu trữ và các khoa học liên ngành để áp dụng vào lĩnh vực thông tin - thư viện;

**PLO 5**. Đánh giá được tầm quan trọng và đóng góp của Khoa học thông tin - thư viện trong các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội;

**PLO 6**. Xây dựng được chiến lược bổ sung nguồn lực thông tin hiệu quả, áp dụng các quy tắc để mô tả các loại hình tài liệu, phân loại tài liệu theo từng lĩnh vực tri thức, áp dụng quản trị tri thức vào các cơ quan thông tin - thư viện;

**PLO 7**. Đánh giá được các giải pháp công nghệ để tiến hành tin học hóa, tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện, ứng dụng thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu vào xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, áp dụng công nghệ để xây dựng các sản phẩm thông tin đa phương tiện, phát triển giao diện người dùng theo kiến trúc thông tin;

**PLO 8**. Vận dụng các công cụ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình và công nghệ vào hoạt động xử lý thông định chủ đề, định từ khóa, chú giải, tóm tắt, tổng luận;

**PLO 9**. Khảo sát và phân tích nhu cầu thông tin của người dùng tin, vận dụng các kiến thức chuyên ngành thông tin - thư viện, kinh tế và truyền thông, quản trị dự án để xây dựng và quảng bá các sản phẩm, dịch vụ thông tin - thư viện;

**PLO 10**. Quản trị được các loại hình thông tin, dữ liệu số, nội dung trực tuyến và các loại hình tài liệu trong các cơ quan thông tin - thư viện, thiết kế và tổ chức thông tin trên website đồng thời tối ưu hóa công cụ tìm kiếm thông tin cho các website;

**PLO 11**. Phân tích cách thức, quy trình tổ chức, lưu trữ và bảo quản tài liệu trong các cơ quan thông tin - thư viện; áp dụng các nguyên lý tổ chức và quản lý vào vận hành các loại hình cơ quan thông tin - thư viện đặc thù. Nhận diện và đánh giá được các vấn đề về chính sách, pháp luật (sở hữu trí tuệ, bản quyền, quyền riêng tư), an ninh thông tin, đạo đức trong lĩnh vực thông tin - thư viện.

### **2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng**

**PLO 12**. Vận dụng được các kĩ năng thu thập, phân loại, xử lý, lưu trữ, phục vụ và khai thác thông tin/tài liệu vào thực tế công việc tại các cơ quan, tổ chức.

**PLO 13**. Sử dụng được các công cụ trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực thông tin - thư viện để xử lý thông tin, vận hành các cơ quan thông tin - thư viện.

**PLO 14**. Thể hiện được các kĩ năng cá nhân như kĩ năng lắng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kĩ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiện và ý tưởng khi giải quyết hoặc trình bày một vấn đề cụ thể.

**PLO 15**. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 16**. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực thông tin - thư viện;

**PLO 17**. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

### **4. Những vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Làm việc trong các trung tâm thông tin và thư viện của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện có thể thực hiện các công việc như xây dựng nguồn lực thông tin, xử lý thông tin, xử lý dữ liệu, xây dựng các sản phẩn thông tin - thư viện, tổ chức bộ máy tra cứu tin, tổ chức và bảo quản tài liệu, tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin và tiến hành các hoạt động marketing trong lĩnh vực thông tin - thư viện, ứng dụng công nghệ thông tin vào các cơ quan thông tin thư viện; tổ chức quản lý hồ sơ, tài liệu cho công tác hành chính, văn phòng của các cơ quan, tổ chức; đảm trách công tác quản lý, hỗ trợ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, tổ chức; tư vấn thông tin, tìm kiếm thông tin cho khách hàng; phân tích thông tin và dữ liệu;

Có thể phát triển nghề nghiệp làm giảng viên của các cơ sở đào tạo ngành Thông tin - Thư viện; Quản lý thông tin và các khoa học liên ngành.

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học có thể tham gia học sau đại học ngành thông tin - thư viện và các ngành có liên quan;

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành thông tin - thư viện và các khoa học liên ngành có liên quan.

# 

# **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)*: | **127 tín chỉ** |
| * **Khối kiến thức chung** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)*: | **21 tín chỉ** |
| * **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** | **24 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 18 tín chỉ |
| + Tự chọn | 6/18 tín chỉ |
| * **Khối kiến thức theo khối ngành:** | **20 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 11 tín chỉ |
| + Tự chọn | 9/31 tín chỉ |
| * **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** | **15 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 9 tín chỉ |
| + Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành | 6/24 tín chỉ |
| + Tự chọn kiến thức liên ngành | 6/12 tín chỉ |
| * **Khối kiến thức ngành:** | **47 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 15 tín chỉ |
| + Tự chọn | 18/48 tín chỉ |
| + Thực tập, thực tế | 9 tín chỉ |
| + Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: | 5 tín chỉ |

## 2. Khung chương trình đào tạo

| **STT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ học tập** | | | **Mã số**  **học phần**  **tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Lí thuyết1*** | ***Thực hành2*** | ***Tự học3*** |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)* | **21** |  |  |  |  |
|  | PHI1006 | Triết học Mác Lê nin  *Philosophy of marxism and Leninism* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin  *Political economics of marxism and leninism* | 2 | 20 | 20 | 60 | PHI1006 |
|  | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học  *Scientific Socialism* | 2 | 28 | 4 | 68 | PHI1006 |
|  | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of  Vietnamese communist party* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  *Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | THL1057 | Nhà nước và Pháp luật đại cương  *General State and Law* | 2 | 28 | 4 | 68 | PHI1006 |
|  | FLF1107 | Tiếng Anh B1  *English B1* | 5 | 20 | 70 | 160 |  |
|  | INT1004 | Tin học cơ sở  *Basic Informatics* | 3 | 30 | 30 | 90 |  |
|  |  | Kĩ năng bổ trợ  *Soft Skills* | 3 |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục thể chất  *Physical Education* | 4 |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh  *National Defence Education* | 8 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **24** |  |  |  |  |
| ***II.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** |  |  |  |  |
|  | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học  *Research Methods* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam  *Fundamentals of Vietnamese Culture* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới  *History of World Civilization* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PHI1054 | Logic học đại cương  *General Logics* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PSY1051 | Tâm lý học đại cương  *General Psychology* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | SOC1051 | Xã hội học đại cương  *General Sociology* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***II.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/18*** |  |  |  |  |
|  | INE1014 | Kinh tế học đại cương  *General Economics* | 2 | 26 | 8 | 66 |  |
|  | POL1053 | Hệ thống chính trị Việt Nam  *Vietnam’s Political System* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | ITS1051 | Hội nhập quốc tế và phát triển  *International Integration and Development* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | EVS1001 | Môi trường và phát triển  *Environment and Development* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin  *Introduction to Information Literacy* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội  *Statistics for Social Sciences* | 2 | 26 | 8 | 66 |  |
|  | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt  *Practicing on Vietnamese Texts* | 2 | 20 | 20 | 60 |  |
|  | LIT1054 | Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng  *Creative thinking and design thinking* | 2 | 24 | 12 | 64 |  |
|  | LIT1053 | Viết học thuật  *Academic writing* | 2 | 30 | 0 | 70 |  |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **20** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***11*** |  |  |  |  |
|  | MNS1054 | Khởi nghiệp  *Start-up* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB4051 | Niên luận  *Annual Essay* | 2 | 0 | 0 | 100 |  |
|  | LIB2001 | Thông tin học đại cương  *Information Study* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1100 | Thư viện học đại cương  *Introduction to Library Science* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***9/31*** |  |  |  |  |
|  | FLH1155 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1  *English for Social Sciences and Humanities 1* | 4 | 16 | 80 | 104 |  |
|  | INF1100 | Nhập môn quản trị thông tin  *Introduction to Information Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF2005 | Nhập môn lập trình cơ bản  *Introduction to Programming* | 3 | 30 | 30 | 90 |  |
|  | LIB1101 | Văn bản học  *Document Studies* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PRS1100 | Quan hệ công chúng đại cương  *Fundamentals of Public Relations* | 3 | 39 | 12 | 99 |  |
|  | ARO1100 | Lưu trữ học đại cương  *General Archival Science* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | SOC3006 | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội  *Sociology of Mass communication and Public opinion* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | MNS1101 | Văn hoá tổ chức  *Organizational Culture* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1101 | Lý thuyết hệ thống  *Systems Theory* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1109 | Nhập môn quản trị kinh doanh  *Introduction to Business Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **15** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***9*** |  |  |  |  |
|  | LIB1154 | Phát triển nguồn lực thông tin  *Development of Information Resource* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1155 | Biên mục mô tả  *Descriptive Cataloging* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1166 | Phân loại tài liệu  *Classification* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6*** |  |  |  |  |
| *IV.2.1* |  | *Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành* | *6/24* |  |  |  |  |
|  | INF1102 | Nhập môn khoa học dữ liệu  *Introduction to data science* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1167 | Tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện  *Library Automation* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3045 | Thông tin đa phương tiện  *Multi-media information* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1168 | Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu  *Database design and management* | 3 | 39 | 12 | 99 |  |
|  | LIB3035 | Lịch sử sách và thư viện  *History of books and libraries* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1102 | Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý  *Information for Leaders and Managers* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1169 | Quản trị tri thức  *Knowledge Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1103 | Thiết kế và kiến trúc thông tin  *Information Architecture and Design* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| *IV.2.2* |  | *Định hướng kiến thức liên ngành* | *6/15* |  |  |  |  |
|  | MNS1150 | Đại cương về sở hữu trí tuệ  *General Intellectual Property* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PSY2031 | Tâm lý học quản lý  *Psychology of Management* | 3 | 39 | 12 | 99 | PSY1051 |
|  | ARO1151 | Nhập môn Quản trị văn phòng  *Introduction to Office Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | ARO1156 | Tổ chức quản lý công tác văn thư lưu trữ  *Organizing the Management of Records and Archives Work* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **47** |  |  |  |  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***15*** |  |  |  |  |
|  | LIB3116 | Định chủ đề, định từ khóa  *Subject Cataloging and Keyword* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3047 | Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu  *Abstract, Annotated and Overview* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3117 | Tổ chức và bảo quản tài liệu  *Organizing and preserving documents* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3131 | Sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện  *Product and service of information and library* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3118 | Người dùng tin và nhu cầu tin  *Information users and information needs of users* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***18/45*** |  |  |  |  |
|  | LIB3119 | Thư mục học đại cương  *General Bibliography* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | SOC1101 | Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng  *Introduction to Quantitative Data Analysis* | 3 | 42 | 6 | 102 | SOC1051, MNS1053 |
|  | MNS3071 | Quyền tác giả và quyền liên quan  *Copyright and Related Rights* | 3 | 42 | 6 | 102 | MNS1150 |
|  | LIB3053 | Thư viện cho người dùng tin đặc biệt  *Library for Special Users* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3120 | Công tác địa chí  *Regional Gazetteers* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3121 | Marketing thông tin - thư viện  *Marketing library and information* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3122 | Nhập môn quản trị dự án  *Introduction to Project Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3011 | Thư viện trường học  *School Libraries* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3074 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin  *Information System Analysis and Design* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3123 | Bảo mật và an toàn thông tin  *Privacy and Information Security* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | LIB3108 | Quản trị thông tin khách hàng  *Customer information management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3073 | Thiết kế và quản trị nội dung website  *Website Management and Design* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | INF3018 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm  *Search Engine Optimization* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3112 | Tổ chức và quản lý trung tâm thông tin - thư viện  *Organization and management of library and information centers* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | FLH1163 | Tiếng Anh chuyên ngành Thông tin - Thư viện  *English for Specific Purposes* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3132 | Thư viện số  *Digital Libraries* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | ***14*** |  |  |  |  |
|  | LIB4066 | Thực tập thực tế  *Practical internship* | 4 | 0 | 0 | 200 |  |
|  | LIB4052 | Thực tập tốt nghiệp  *Graduation internship* | 5 | 0 | 0 | 250 |  |
|  | LIB4067 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 | 0 | 0 | 250 |  |
|  |  | *Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp* |  |  |  |  |  |
|  | LIB4068 | Tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin thư viện  *Standarization in library field / standardization in library operation* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | LIB4069 | Chính sách thông tin và thư viện  *Information and Library policy* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| **Tổng cộng** | | | **127** |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

*(1): Lí thuyết.*

*(2): Thực hành, thí nghiệm. thảo luận.*

*(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.*